

Số: 15 /BC-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023

Thực hiện Kế hoạch số 165 /KH-ĐHSPKTND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Nhà trường về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học năm 2023, công tác tổ chức thực hiện và kết quả đạt được, như sau:

I. Mục đích việc khảo sát

Khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp nhằm mục đích tìm hiểu thông tin về tình hình việc làm và khả năng tham gia thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp (SVTN). Qua đó, giúp Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tỷ lệ SVTN có việc làm, đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu nhân lực cho xã hội.

II. Yêu cầu của việc khảo sát

- Sinh viên (SV) hiểu được mục đích, ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát do Nhà trường ban hành.
- Khảo sát việc làm của SVTN phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, lưu giữ các minh chứng và được sử dụng đúng mục đích.

III. Công tác tổ chức thực hiện

1. Công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch

Để thực hiện công tác khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp có hiệu quả, Nhà trường đã triển khai thực hiện, cụ thể:

- Thành lập Ban khảo sát.
- Xây dựng kế hoạch triển khai công tác khảo sát.

2. Phương pháp, quy trình và mẫu khảo sát

2.1. Phương pháp khảo sát

Sử dụng chủ yếu 3 phương pháp khảo sát sau: (1) gọi điện thoại; (2) gửi phiếu khảo sát qua e.mail, docs google; (3) liên hệ qua mạng xã hội (facebook, zalo).

2.2. Xây dựng phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát gồm 2 phần:

- Phần 1, thông tin cá nhân gồm: họ tên, ngày tháng, năm sinh, giới tính, khóa học, chuyên ngành....
- Phần 2, khảo sát tình hình việc làm gồm: tình hình việc làm hiện nay, thời gian xin việc, công việc tìm được qua nguồn thông tin nào, đơn vị công tác thuộc thành phần kinh tế nào, vị trí việc làm.....

2.3. Quy trình khảo sát

- Bước 1: Xây dựng và ban hành kế hoạch khảo sát; thành lập Ban khảo sát.
- Bước 2: Tổ chức hướng dẫn việc triển khai kế hoạch khảo sát.
- Bước 3: Tổ chức thực hiện khảo sát.
- Bước 4: Tổng hợp dữ liệu, xử lý dữ liệu xây dựng báo cáo.

2.4. Số mẫu khảo sát: 100% sinh viên tốt nghiệp được khảo sát.

2.5. Công cụ xử lý số liệu: phần mềm Excel, SPSS.

2.6. Đối tượng khảo sát: SVTN trình độ đại học năm 2023

2.7. Thời gian khảo sát: từ tháng 12/2024 ÷ 02/2025

IV. Kết quả khảo sát

1. Thống kê số lượng sinh viên khảo sát

Bảng 1.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	SL SVTN không phản hồi
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	38	34	4
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	45	39	6
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	52	44	8
4	Công nghệ chế tạo máy	14	13	1
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	04	0

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	SL SVTN không phản hồi
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	03	0
7	Công nghệ công tin	122	117	5
8	Kế toán	65	61	4
9	Quản trị kinh doanh	03	03	0
Tổng số		346	318	28

2. Tổng hợp kết quả khảo sát

- Tình hình việc làm của sinh viên (tính tại thời điểm khảo sát)

Bảng 2.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	Tình hình việc làm					
			Sinh viên có việc làm		Sinh viên tiếp tục học		Sinh viên chưa có việc làm	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	34	31	91.18	0	0	3	8.82
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	39	100.00	0	0	0	0
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	44	40	90,91	02	4,54	02	4,54
4	Công nghệ chế tạo máy	13	11	84,61	01	7,69	01	7,69
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	04	100,00	0	0,00	0	0,00

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	Tình hình việc làm					
			Sinh viên có việc làm		Sinh viên tiếp tục học		Sinh viên chưa có việc làm	
			SL	%	SL	%	SL	%
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	03	100,00	0	0,00	0	0,00
7	Công nghệ thông tin	117	117	100	0	0.00	0	0.00
8	Kế toán	61	59	96,72	01	1,64	01	1,64
9	Quản trị kinh doanh	03	03	100,00	0	0,00	0	0,00
Tổng số		318	307	96.54	4	1.26	7	2.20

Bảng số liệu 2.1, tình hình việc làm của SVTN cho thấy: có 307 SV SVTN có việc làm, đạt tỷ lệ 96,54%; có 07 SV chưa có việc làm đạt tỷ lệ 2,20%.

-Trong số SVTN năm 2023, có 07 SV chưa có việc làm vì một số lý do sau:

Bảng 2.2

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã xin việc nhưng chưa được tuyển dụng	1	14,29%
2	Chưa tìm được việc đúng với chuyên ngành đào tạo	2	28,57%
3	Thiếu kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ	0	0,00%
4	Thiếu kỹ năng thực hành	0	0,00%
5	Thiếu kỹ năng ngoại ngữ	0	0,00%
6	Thiếu thông tin tuyển dụng	1	14,29%
7	Lý do khác: lập gia đình, sinh con, đi xuất khẩu lao động...	3	42,86%
Tổng số		07	100%

- Khu vực làm việc

Bảng 2.3

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Khu vực làm việc							
		Nhà nước		Doanh nghiệp/ Công ty tư nhân		Tự tạo việc làm		Liên doanh nước ngoài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	6	19.35	17	54.84	3	9.68	5	16.13
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	4	10.26	19	48.72	6	15.38	10	25.64
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	1	2.50	28	70.00	7	17.50	4	10.00
Công nghệ chế tạo máy	11	1	9.09	8	72.73	2	18.18	0	0.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4	2	50.00	1	25.00	0	0.00	1	25.00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	3	0	0.00	1	33.33	1	33.33	1	33.33
Công nghệ thông tin	117	86	73.50	16	13.68	10	8.55	5	4.27
Kế toán	59	51	86.44	3	5.08	4	6.78	1	1.69
Quản trị kinh doanh	3	0	0.00	2	66.67	0	0.00	1	33.33
Tổng số	307	151	49.19	95	30.94	33	10.75	28	9.12

Bảng số liệu 2.3, Khu vực làm việc của SVTN cho thấy: khu vực nhà nước 151 SV (49.19%), tự tạo việc làm 33 SV (10,75%), khu vực doanh nghiệp/ công ty tư nhân 95 SV (30.94%); khu vực liên doanh với nước ngoài 28 SV (9.12%).

- Thời gian xin được việc làm

Bảng 2.4

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian xin được việc làm					
		Từ 1÷6 tháng		Từ 6÷12 tháng		Trên 1 năm	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	0	0.00	31	100	0	0.00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	2	5.13	32	82.05	5	12.82

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian xin được việc làm					
		Từ 1÷6 tháng		Từ 6÷12 tháng		Trên 1 năm	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	30	75.00	10	25.00	0	0.00
Công nghệ chế tạo máy	11	9	81.82	1	9.09	1	9.09
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4	4	100	0	0.00	0	0.00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	3	1	33.33	2	66.67	0	0.00
Công nghệ thông tin	117	91	77.18	17	14.53	9	7.69
Kế toán	59	53	89.83	4	6.78	2	3.39
Quản trị kinh doanh	3	2	66.67	0	0.00	1	33.33
Tổng số	307	192	62.54	97	31.60	18	5.86

Bảng số liệu 2.4, Thời gian xin được việc làm của SVTN cho thấy: từ 1÷6 tháng: 192 SV (63.19%), từ 6÷12 tháng: 97 SV (31.60%), trên 01 năm: 18 SV (5.86%).

Bảng 2.5

[illegible]

Qua bảng số liệu bảng 2.5, SVTN tìm được công việc qua các nguồn thông tin cho thấy:

Nguồn thông tin Nhà trường giới thiệu 23 SV (7,49%), nguồn thông tin dịch vụ việc làm 11 SV (3,58%), nguồn thông tin báo/TV 29 SV (9,45%) nguồn thông tin tự tạo việc làm 26 (8,47%), nguồn thông tin quan hệ cá nhân 156 SV (50,81%), nguồn thông tin internet 54 SV (17,59%), nguồn thông tin hội chợ việc làm 08 SV (2,61%), nguồn thông tin khác 0SV (0,00%).

- Vị trí làm việc

Bảng 2.6

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Vị trí việc làm									
		NV trong thời gian thử việc		Kỹ thuật viên		Cán bộ quản lý		Nhân viên chính thức		Khác	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	0	0	16	51,60	04	12,90	09	29,00	02	6,50
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	0	0	29	74,40	05	12,80	03	7,70	02	5,10
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	01	2,50	19	47,50	0	0,00	10	25,00	10	25,00
Công nghệ chế tạo máy	11	0	0,00	06	54,54	0	0,00	02	18,18	03	27,27
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	0	0,00	02	50,00	02	50,00	0	0,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	0	0,00	02	66,67	0	0,00	0	0,00	01	33,33
Công nghệ thông tin	117	4	3,42	13	11,11	4	3,42	96	82,05	0	0,00
Kế toán	59	02	3,39	09	15,25	19	32,20	28	47,46	01	1,69
Quản trị kinh doanh	03	01	33,33	0	0,00	0	0,00	02	66,67	0	0,00
Tổng số	307	8	2,6	96	31,27	34	11,07	150	48,86	19	6,19

Bảng số liệu 2.6, vị trí việc làm của SVTN cho thấy: vị trí nhân viên trong thời gian thử việc 08 SV (2,6%), vị trí kỹ thuật viên 96 SV (31,27%), vị trí cán bộ quản lý 34 SV (11,07%), vị trí nhân viên chính thức 150 SV (48,86%), vị trí khác 19 SV (6,19%).

- Vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo

Bảng 2.7

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ					
		Đúng chuyên ngành		Gần đúng chuyên ngành		Không đúng chuyên ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	16	51,61	13	41,94	02	6,452
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	23	58,97	11	28,21	05	12,82
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	12	30,00	23	57,50	05	12,50
Công nghệ chế tạo máy	11	04	36,36	06	54,54	01	9,09
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	04	100,00	0	0,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	02	66,67	01	33,33	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	94	80,43	19	16,24	4	3,42
Kế toán	59	31	52,54	24	40,68	04	6,78
Quản trị kinh doanh	03	01	33,33	02	66,67	0	0,00
Tổng số	307	187	60,91	99	32,25	21	6,84

Bảng số liệu 2.7, đánh giá vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo cho thấy: công việc đúng chuyên ngành 187 SV (60,91%), công việc gần đúng chuyên ngành 99 SV (32,257%), công việc không đúng chuyên ngành 21 SV (6,84%).

- Thời gian làm việc trung bình trong một tuần

Bảng 2.8

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian làm việc			
		Khoảng 40 giờ		Trên 40 giờ	
		SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	0	0	31	100
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	0	0	39	100
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	02	5,00	38	95,00
Công nghệ chế tạo máy	11	03	27,27	08	72,73
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	02	50,00	02	50,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	01	33,33	02	66,67
Công nghệ thông tin	117	9	7.69	108	92.31
Kế toán	59	55	93,22	04	6,78
Quản trị kinh doanh	03	03	100,00	0	0,00
Tổng số	307	75	24,43%	232	75,57%

Bảng số liệu 2.8, thời gian làm việc trung bình của SVTN trong một tuần cho thấy: thời gian làm việc khoảng 40 giờ/1 tuần 75 SV (24.73%), thời gian làm việc trên 40 giờ/1 tuần 232 SV (75.57%).

- Mức thu nhập bình quân/tháng

Bảng 2.9

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức thu nhập bình quân trên tháng							
		Từ 2÷4 triệu		Từ 4÷6 triệu		Từ 6÷8 triệu		Trên 8 triệu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	0	0	0	0	13	41,93	18	58,07
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	0	0	0	0	11	28,20	28	71,80
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	0	0,00	01	2,50	16	40,00	23	57,50
Công nghệ chế tạo máy	11	0	0,00	0	0,00	03	27,27	08	72,72
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	0	0,00	0	0,00	0	0,00	04	100,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	0	0,00	0	0,00	02	66,67	01	33,33
Công nghệ thông tin	117	0	0,00	0	0,00	29	24,79	88	75,21
Kế toán	59	0	0,00	04	6,78	26	44,07	29	49,15
Quản trị kinh doanh	03	0	0,00	01	33,33	02	66,67	0	0,00
Tổng số	307	0	0,00	6	1,95	102	33,22	199	64,82

Bảng số liệu 2.9, mức thu nhập bình quân/tháng của SVTN cho thấy: thu nhập từ 4÷6 triệu 06 SV (1.95%), thu nhập từ 6÷8 triệu 101 SV (33.22%), thu nhập trên 8 triệu 199 SV (64.82%).



- Đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN.

Bảng 2.10

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Hoàn toàn đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng một phần		Không đáp ứng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	12	38,70	16	51,61	03	9,69	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	17	43,60	17	43,60	05	12,80	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	5	12,5	21	52,50	14	35,00	0	0,00
Công nghệ chế tạo máy	11	0	0,00	05	45,45	06	54,54	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	01	25,00	03	75,00	0	0,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	0	0,00	02	66,67	01	33,33	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	38	32,48	45	38,46	34	29,06	0	0,00
Kế toán	59	18	30,51	26	44,07	15	25,42	0	0,00
Quản trị kinh doanh	03	0	0,00	01	33,33	02	66,67	0	0,00
Tổng số	307	91	29,64	136	44,30	80	26,06	0	0,00

Bảng số liệu 2.10, đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN, cho thấy: mức độ hoàn toàn đáp ứng 91 SV (29.64%), mức độ đáp ứng 136 SV (44.30%), mức độ đáp ứng một phần 80 SV (26.06%), mức độ không đáp ứng 0 SV (0,00%).

- Mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay

Bảng 2.11

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất hài lòng		Hài lòng		Tương đối hài lòng		Không hài lòng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	12	38,70	17	54,80	02	6,50	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	19	48,70	15	38,50	05	12,80	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	06	15,00	18	45,00	16	40,00	0	0,00
Công nghệ chế tạo máy	11	0	0,00	06	54,54	05	45,45	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	01	25,00	03	75,00	0	0,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	0	0,00	01	33,33	02	66,67	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	49	41,88	47	40,17	20	17,09	1	0,85
Kế toán	59	17	28,81	23	38,98	17	28,81	02	3,39
Quản trị kinh doanh	03	0	0,00	02	66,67	01	33,33	0	0,00
Tổng số	307	104	33,88	132	43,00	68	22,15	03	0,98

Bảng số liệu 2.11, mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay của SVTN, cho thấy: mức độ rất hài lòng 104 SV (33.88%), mức độ hài lòng 132 SV (43.00%), mức độ tương đối hài lòng 68 SV (22,15%), mức độ không hài lòng 03 SV (0.98%).

- Đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo

Bảng 2.12

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất phù hợp		Phù hợp		Ít phù hợp		Không phù hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31	10	32,30	18	58,10	03	9,70	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	16	41,00	19	48,70	04	10,30	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	06	15,00	28	70,00	06	15,00	0	0,00
Công nghệ chế tạo máy	11	0	0,00	08	72,73	03	27,27	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	04	01	25,00	03	75,00	0	0,00	0	0,00
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	03	0	0,00	03	100,00	0	0,00	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	57	48,72	44	37,61	16	13,68	0	0,00
Công nghệ thông tin	117	57	48,72	44	37,61	16	13,68	0	0,00
Kế toán	59	18	30,51	36	61,02	04	6,78	01	1,69
Quản trị kinh doanh	03	0	0,00	03	100,00	0	0,00	0	0,00
Tổng số	307	108	35,18	162	52,77	36	11,73	1	0,33

Bảng số liệu 2.12, đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo, như sau: mức độ rất phù hợp 108 SV (35.18%), mức độ phù hợp 162 SV (52.77%), mức độ ít phù hợp 36 SV (11.73%), mức độ không phù hợp 01 SV (0,33%).

4. Nhận xét chung

4.1. Ưu điểm

Qua phân tích kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023 cho thấy:

- Đa số SVTN ra trường có việc làm: chiếm tỷ lệ 96,54% (năm 2018 chiếm tỷ lệ 87,75%, năm 2020 chiếm tỷ lệ 93,42%, năm 2021 chiếm tỷ lệ 94,58 %, năm 2022 chiếm 96,93%) trên tổng số sinh viên có phản hồi khi khảo sát.

- Nhiều sinh viên đã xin được việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 6 tháng có 192/307 SV chiếm tỷ lệ 62,54%; một số chuyên ngành có sinh viên tìm được việc làm chiếm tỷ lệ cao như: ngành công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa, công nghệ kỹ thuật cơ khí, công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, công nghệ thông tin chiếm tỷ lệ 100%,

- 100% SVTN xin được việc làm có mức thu nhập bình quân trong tháng từ 4.000.000đ trở lên (trong đó: mức từ 4 đến 6 triệu chiếm tỷ lệ 1,95%; mức từ 6 đến 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 33,22%; mức trên 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 64,82%).

4.2. Hạn chế

- Mặc dù đa số SVTN có việc làm tương đối cao, nhưng SVTN có việc làm gần đúng chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 32,25%; tỷ lệ SVTN có việc làm không đúng với chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 6,84% (năm 2018 là 23,16%, năm 2020 là 7,14%, năm 2021 là 7,67%, năm 2022 là 13,92%)

- Tỷ lệ SVTN chưa có việc làm chiếm tỷ lệ 2,20% (năm 2018 là 12,25%, năm 2020 là 7,53%, năm 2021 là 5,42%, năm 2022 là 2,25%).

- Mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp với công việc thực tiễn của một số ngành chưa cao, trung bình 26,06% nhận xét đáp ứng một phần và không đáp ứng (chi tiết xem Bảng số liệu 2.10).

- Tỷ lệ sinh viên đánh giá mối quan hệ ít phù hợp và không phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo với công việc hiện tại (chiếm tỷ lệ trên 12,06%).

- Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho SVTN chưa đạt kết quả như mong đợi.

5. Một số đề xuất

Qua số liệu khảo sát, phân tích đánh giá về tình hình việc làm của SVTN năm 2023, bên cạnh những điểm mạnh rất đáng được ghi nhận, các đơn vị trong Nhà trường cần quan tâm nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động nhằm:

- Tiếp tục nâng cao thời lượng và năng lực thực hành nghề nghiệp của sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội và bản thân SV;

- Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp thông qua việc ký kết các thỏa thuận toàn diện giữa Nhà trường, các khoa chuyên môn với doanh nghiệp, công

ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ và sản xuất nhằm tìm kiếm, thúc đẩy công tác đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội và tăng cơ hội việc làm cho SVTN;

- Tăng cường giao lưu và hỗ trợ SV tiếp cận thực tế bằng nhiều hình thức như: học tại doanh nghiệp, tổ chức nhiều buổi báo cáo chuyên đề, xây dựng phòng thực hành cho các môn nghiệp vụ, chuyên ngành;

- Đối với các môn chuyên ngành cần có thêm nhiều bài tập nhóm hoặc bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng làm việc, phối hợp công việc theo nhóm.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, đẩy mạnh công tác truyền thông với bên ngoài bằng nhiều hình thức.

Trên đây là báo cáo về khảo sát tình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023, trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá, đề nghị Trường các đơn vị cần nghiên cứu, xem xét các nội dung cụ thể đối với từng ngành đào tạo; tiếp tục phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, yếu kém, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội./. *lll*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Ban Khảo sát;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, KH-HTQT&ĐBCL (5 bản).

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Mạnh Tiến